

VÀI NÉT VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI CỦA NGƯỜI THÁI VÙNG ĐƯỜNG 7 TỈNH NGHỆ AN

VI VĂN AN

Người Thái ở vùng đường 7 cư trú tại 3 huyện: Con Cuông, Tương Dương và Kỳ Sơn, một số ít cư trú dọc theo 2 bờ sông Lam thuộc địa phận huyện Anh Sơn, với dân số khoảng 84.667 người, chiếm hơn 70% trong tổng dân số toàn vùng(1).

Theo những kết quả nghiên cứu đã công bố thì người Thái có mặt tại vùng này vào thời thuộc Minh (thế kỷ XV)(2). Nguồn tài liệu khảo cổ học trong vùng lại cho ta đoán định “từ thế kỷ X, có một đợt sóng thiên di của người Thái vào đất Nghệ An liên tục cho đến thế kỷ XVIII”(3).

Căn cứ vào những câu chuyện thiên di và chuyển cư, đặc biệt dựa vào văn tập “Xên xống” (tiền hôn người chết) cho ta đoán định rằng: các nhóm Thái chuyển cư vào rẻo đất đường 7 theo 2 con đường: một đường từ Tây Bắc qua Thanh Hóa rồi vào Nghệ An; một bộ phận khác từ Tây Bắc qua Lào rồi từ đó tràn xuống cư trú dọc theo hai bên bờ sông Nậm Mộ và Nậm Non. Tuy nhiên thời gian và sự có mặt của các nhóm Thái sớm muộn khác nhau, chia làm nhiều đợt.

Trên góc độ đặc trưng văn hóa, dòng họ, đặc biệt là phong tục tập quán, chúng ta thấy cơ cấu thành phần các nhóm Thái ở đây không phải là một khối thuần nhất. Ngoài những dòng họ có gốc Thái như: Vi, Lô, Lương... còn một số dòng họ không phải gốc Thái như: Đinh, Lê, Nguyễn, Bùi, Lưu. Những dòng họ này rõ ràng có gốc Việt Mường.

Trải qua quá trình thiên di, chuyển cư lâu dài như vậy, sự tiếp thu ảnh hưởng văn hóa giữa người Thái với các dân tộc khác là điều tất yếu. Về phương diện xã hội, các nhóm

Thái ở đây không hoàn toàn giống như vùng Tây Bắc, trong đó cơ cấu xã hội và chế độ sở hữu đất đai là những đặc trưng mang sắc thái địa phương rõ rệt.

I. Cơ cấu tổ chức xã hội

1. Thiết chế xã hội truyền thống: bản - mường

Do những điều kiện lịch sử riêng, xã hội người Thái vùng miền tây Nghệ An nói chung, vùng đường 7 nói riêng - nơi tiếp giáp với người Việt rất sớm, từ lâu không còn bảo lưu cơ cấu tổ chức xã hội một cách nguyên vẹn như đồng tộc của mình ở vùng Tây Bắc. Ở đây tổ chức xã hội thể hiện tính thống nhất của cả nước.

Mặc dù cho đến trước cách mạng tháng Tám - 1945, vùng đường 7 vẫn còn tồn tại đơn vị hành chính mường - bản, nhưng trên thực tế mường ở đây không còn nguyên vẹn về cả cơ cấu tổ chức lẫn các mối quan hệ trong đó như vùng Tây Bắc. Chúng ta biết bản - mường của người Thái là 2 đơn vị hành chính cơ bản và quan trọng trong thiết chế xã hội truyền thống của họ. Tuy nhiên, trong bối cảnh và không gian của người Thái vùng đường 7, khi nghiên cứu, xem xét, vấn đề này rất phức tạp nhưng cũng khá lý thú.

BẢN: Với quan niệm “*một vũng nước cũng là ao, hai nhà cũng là bản*” (ó loọc có noong, xoong hườn có bản), bản của người Thái xưa là đơn vị cơ sở của mường. Bản là nơi cư trú của các gia đình phụ hệ, với những nếp nhà sàn sát liền nhau. Bản của người Thái là công xã láng giềng gồm những gia đình của nhiều dòng họ cư trú. Có bản to, bản nhỏ, bản trên

bản dưới, bản dân đình, bản dân cư... Bản có chung 1 hay 2 nguồn nước, bãi chăn thả, bãi tha ma. Mỗi bản có một đền thờ bản riêng, có “mốc ranh giới” phân định như: khúc suối, ngọn cây, mỏm đồi...

Các mối quan hệ trong bản có tính truyền thống vẫn còn bảo lưu như tổ chức dòng họ, tục làm giúp và đặc biệt là 3 mối quan hệ thân tộc: *ai - noong, lúng - ta và nhính - xao*.

Ở trong bản, kinh tế gia đình đã phát triển và quy mô kinh tế được mở rộng trong phạm vi bản. Bản không thể là tổ chức có tính huyết thống mặc dù trong đó, cộng đồng thân tộc có tính chất huyết thống vẫn còn được bảo lưu trên các mặt phong tục tập quán. Bản đã trở thành tổ chức tập hợp của các gia đình có chung một vùng đất đai thiên nhiên để sử dụng vào việc phục vụ cuộc sống.

Chức dịch cao nhất trong bản là *tùm bản* hay còn gọi là *tạo bản* (trưởng bản) - người phụ trách chung về mọi mặt của bản, trực tiếp dưới quyền quản lý của *chầu đin* (chủ đất). Tùm bản (ở bản Tày Thanh) và tạo bản (ở bản Tày Mường) thường là gia đình của một dòng họ đến lập bản đầu tiên. Trên danh nghĩa thì chức trưởng bản không phải cha truyền con nối, nhưng trên thực tế vẫn xảy ra vì đây thường là những gia đình có thế lực về kinh tế.

Về nguyên tắc, trưởng bản do dân bản bầu lên sau khi đã họp “Hua hườn” (nóc nhà), sau đó báo lên *chầu đin* xem xét phê duyệt. Mỗi khi không còn xứng đáng hoặc theo yêu cầu của trên, toàn bản sẽ mở một cuộc họp để bầu lại chức trưởng bản mới. Việc bầu lại chức này không có một định kỳ cụ thể nào. Về quyền lợi, trưởng bản được “ăn” một đám ruộng rộng nhất, to nhất trong số ruộng của toàn bản nhưng phải tự cày cấy. Các đặc quyền đặc lợi khác không có gì thêm ngoài những khoản biếu xén nhỏ của các gia đình trong bản khi săn được thú, bắt tổ ong hoặc trong các dịp cưới xin, tết lễ.

Chức dịch thứ hai trong bản là *chăm bản* - người chuyên lo việc tôn giáo, lễ lạt trong

bản. Quyền lợi của chức này không có gì ngoài sự kính trọng của bản nhưng ông ta có một người giúp việc là *khoán bản* chuyên lo việc đôn đốc các gia đình đóng góp về các khoản lễ vật trong các dịp cúng bản (*xên bản*). Ngoài ra các bậc già cả và những người chuyên hành nghề mo chang cũng được bà con trọng vọng, tham khảo ý kiến nhằm duy trì trật tự các phong tục tập quán truyền thống.

MƯỜNG: Lịch sử hình thành các mường của người Thái ở vùng đường 7 gắn liền với quá trình chiêu dân lập ấp; với những cuộc thiên di, chuyển cư và việc khai phá nên những cánh đồng rộng lớn, những công trình thủy lợi như ở Môn Sơn - Lục Dạ (Con Cuông) Xá Lượng (Tương Dương). Khác với Tây Bắc, chủ mường ở đây không nhất thiết là một dòng họ quý tộc Thái mà có thể là một dòng họ bất kỳ - người dẫn đầu trong cuộc chuyển cư và là người khai sơn phá thạch.

Khi xem xét đến đơn vị hành chính là mường, một điều dễ nhận thấy: ở vùng đường 7 không còn tồn tại mường lớn (*mường luông*) như Tây Bắc, cũng không còn các đơn vị như: *mường phía trong, mường phía ngoài; xông, lộng, pọng...* mà chỉ tồn tại 2 đơn vị hành chính cơ bản là bản và mường. Mặc dù cơ cấu tổ chức mường không còn nguyên vẹn, nhưng ít nhiều mường đã tồn tại một thời và đó là đơn vị hành chính cao nhất(4).

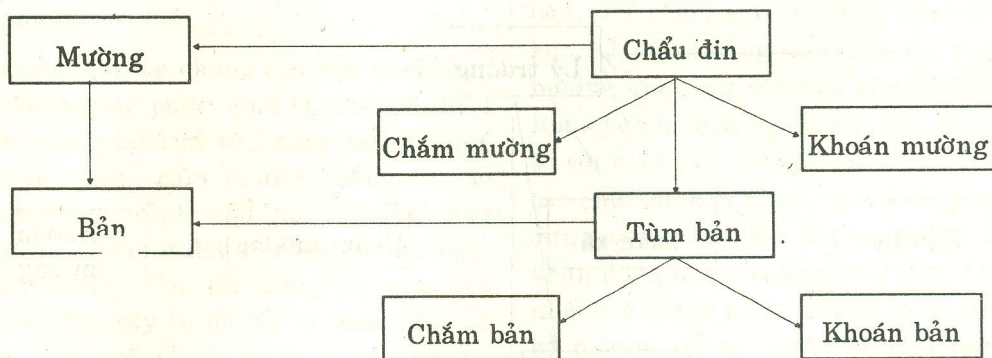
Trong từng đơn vị mường thường có một số dân tộc cùng cư trú. Chủ đất cùng các chức dịch không chỉ thống trị nhân dân lao động Thái mà cả các tộc người khác như Đan Lai - Ly Hà - Tày Poọng, Khơ Mú.

Mỗi mường là một lãnh địa của một chủ đất riêng biệt có ranh giới (dù chỉ mơ hồ) phân định. Trung tâm của mường thường gọi là *xiêng* với hàm nghĩa trong sáng, đẹp đẽ. Bản trung tâm đó thường gọi là bản Xiêng. Vì mường được xây dựng và hình thành trên cơ sở chế độ tư hữu về ruộng đất, chủ của mường trên thực tế là một chủ đất nắm mọi quyền hành quản lý trong phạm vi mường của mình. Đứng đầu mường là một chủ đất (*chầu đin*) - đó là những gia đình đến khai

sơn phá thạch lập bản dựng mường đầu tiên. Châu đìn không nhất thiết là những dòng họ quý tộc Thái như Lò cãm, Lò ngân... như Tây Bắc mà có thể là những dòng họ bất kỳ như Hà, Lưu, Lương... Trên thực tế đó là những gia đình có thế lực mạnh về kinh tế (ruộng đất, trâu bò...) . Địa vị xã hội của châu đìn được xác lập chính trên cơ sở kinh tế đó.

Chức dịch thứ hai là *chăm mường*- chuyên lo về mặt hồn mường, chủ trì các nghi lễ tôn giáo như lễ *xên mường* hàng năm và các lễ cúng đên mường tháng 7, tháng chạp gọi là lễ *rông*, lễ *nhạp*, lễ *tốt niên*. Giúp việc cho *chăm mường* có *khoán mường* người chuyên lo đôn đốc các khoản đóng góp lễ vật như trâu, lợn, gạo... từ các bản trong các dịp cúng mường.

Sơ đồ thiết chế bản - mường được diễn đạt như sau: (xem sơ đồ sau)



2. Ảnh hưởng cơ cấu tổ chức xã hội Việt và thời thuộc Pháp

Như trên đã trình bày, sự hiện diện của các nhóm Thái tại vùng đường 7 sớm muộn khác nhau, chia làm nhiều đợt. Sơ đồ thiết chế bản - mường trên là hình thức ban đầu khi mà người Thái mới di cư đến. Rất có thể sự tiếp thu ảnh hưởng cơ cấu xã hội Việt đã diễn ra từ thời Trần. Vì vào thời đó vùng đường 7 thường là nơi qua lại của đoàn quân nhà Trần sang chinh phạt Ai Lao(5). Sự tiếp thu ảnh hưởng này thể hiện rõ rệt nhất và mạnh mẽ nhất là từ sau cải cách hành chính của Minh Mệnh vào những năm đầu thế kỷ XIX (6). Thể chế mường hoàn toàn chuyển

hóa phù hợp với hoàn cảnh xã hội trong vùng lúc bấy giờ. Thêm vào đó ở Thanh Hóa, chế độ tạo mường ở đây đã sụp đổ vào thế kỷ XIX (7) (xem sơ đồ bộ máy hành chính của người Thái vùng đường 7

II. Chế độ sở hữu đất đai

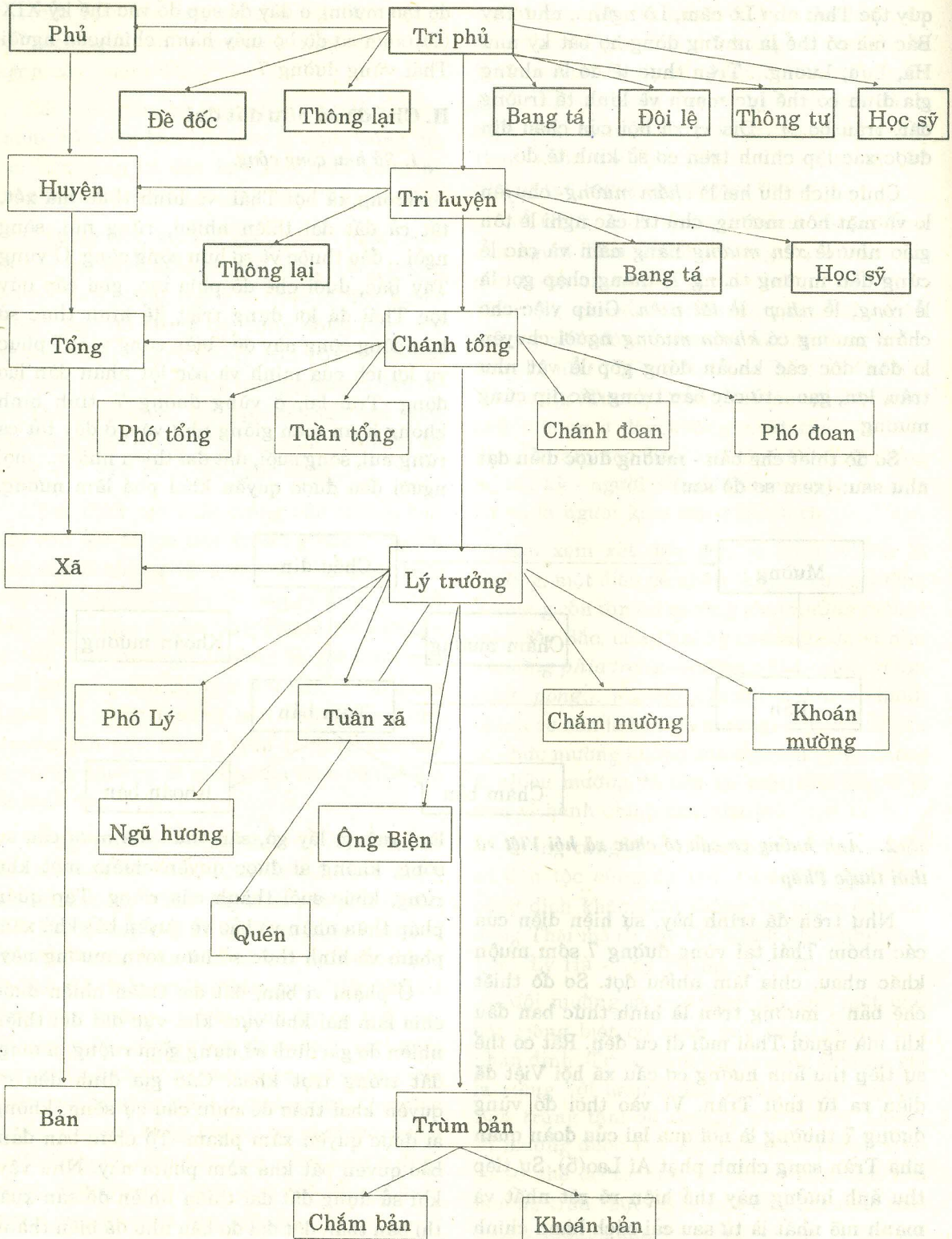
1. Sở hữu công cộng.

Trong xã hội Thái, về hình thức mà xét, tất cả đất đai thiên nhiên, rừng núi, sông ngòi... đều thuộc về sở hữu công cộng. Ở vùng Tây Bắc, dưới chế độ phía tạo, giai cấp quý tộc Thái đã lợi dụng triệt để hình thức sở hữu công cộng này để “biến công vi tư” phục vụ lợi ích của mình và bóc lột nhân dân lao động. Trái lại, ở vùng đường 7, tình hình không hoàn toàn giống như vậy, ở đây tất cả rừng núi, sông suối, đất đai thiên nhiên... mọi người đều được quyền khai phá làm nương,

làm ruộng, lấy gỗ, săn thú... để mưu cầu sự sống, không ai được quyền chiếm một khu rừng, khúc suối thành của riêng. Tập quán pháp thừa nhận và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về hình thức sở hữu toàn mường này.

Ở phạm vi bản, đất đai thiên nhiên được chia làm hai khu vực: khu vực đất đai thiên nhiên do gia đình sử dụng gồm ruộng, nương, đất trồng trọt khác. Các gia đình đều có quyền khai thác để mưu cầu sự sống, không ai được quyền xâm phạm. Tổ chức bản đảm bảo quyền bất khả xâm phạm này. Như vậy, khi sử dụng đất đai thiên nhiên để sản xuất thì bản thân đất đai đó hầu như đã biến thành của riêng bất khả xâm phạm. Song, khi sử dụng, các gia đình trong bản chỉ có quyền

Sơ đồ bộ máy tổ chức hành chính của người Thái vùng đường 7 trước năm 1945.



cho nhau mà không được bán cho người ngoài bản. Chủ có thể bỏ vùng đất đai của mình để khai phá vùng đất đai khác trong phạm vi bản. Khi không còn sử dụng nữa, đất đai đó trở thành đất chung của bản.

Đối với vùng thiên nhiên, kể cả ngoài bản, quyền sở hữu càng rộng hơn. A có thể sang làm nương tận bản của B. Bản của B không có quyền cấm đoán vì rừng núi xưa nay được xem là đất vô chủ, là của chung toàn mường, mọi thành viên trong mường đều có quyền khai thác sử dụng. Các gia đình đều có quyền sở hữu tổ ong, cây ăn quả... Luật tục quy định người nào thấy vật đó đầu tiên sẽ có quyền sở hữu. Người ta đánh dấu sở hữu bằng hai cách: dùng *mai chỉ* (dấu chỉ) bằng cách cắm một đoạn tre xuống đất, chẻ phía trên đầu cọc tre thành 2 nửa rồi dặt 1 mũi tên chỉ đến vật sở hữu, như tổ ong chẳng hạn, hoặc *mai khoáng*, tức khắc dấu chéo vào gốc cây có tổ ong đó.

Khu vực đất đai chung của bản gồm rừng cấm ở đầu nguồn nước, nhất là rừng có nhiều sản vật quý, nhiều gỗ tốt, rừng măng đắng, rừng nứa. Rừng cấm nhưng không có các điều khoản quy định chặt chẽ để ngăn chặn kẻ vi phạm. Cấm ở đây thường là cấm phát đốt làm nương, cấm lấy măng đã mọc quá cao, cấm chặt cây cọ để lấy lá. Bản cũng có những “vùng cấm” chỉ đánh cá vào những ngày nhất định trong năm; cấm thả voi ở đầu nguồn để bắt cá...

2. Sở hữu ruộng đất

Để tìm hiểu sâu xã hội Thái, một vấn đề quan trọng phải nghiên cứu là ruộng đất. Ruộng đất là tài sản quan trọng nhất đối với tất cả các dân tộc sinh sống bằng kinh tế nông nghiệp. Nó là đối tượng sản xuất (tư liệu sản xuất) để sản xuất ra lương thực, thực phẩm nuôi sống con người, nuôi sống xã hội. Ruộng đất còn là cơ sở quyết định mọi tính chất đặc điểm của một chế độ xã hội nông nghiệp. Ở đây các quan hệ ruộng đất chính là cơ sở của quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp trong xã hội. Các tác giả kinh điển khi

nghiên cứu về chế độ ruộng đất phong kiến có đề cập đến nhiều mặt nhưng trong đó nhấn mạnh cơ sở tồn tại chính của giai cấp phong kiến là chế độ sở hữu ruộng đất. Ăngghen viết: “Nhà nước phong kiến thời trung cổ, ở đó thế lực chính trị được quy định bởi quy mô chiếm hữu ruộng đất” (7).

Bản mường người Thái đã tồn tại trên một đối tượng sản xuất chủ yếu là ruộng đất. “Mọi hiện tượng, mọi quan hệ đều nảy sinh từ ruộng đất” (8). Tục ngữ có câu: *Háy nà pà pên* (Ruộng nương đất (người) làm nên) đã nói lên rằng người ta sinh ra từ ruộng để rồi lại bị ruộng nương chi phối.

Do những điều kiện lịch sử riêng, ở vùng núi Nghệ An nói chung từ lâu không còn bóng dáng ruộng công, hoặc ruộng công rất mờ nhạt. Quyền sở hữu của chủ đất được chấp nhận. Người có ruộng có thể tùy ý mua bán, đổi chác, cầm cố, cho cấy rẽ thu hoa lợi... Ở đây không còn tồn tại ruộng toàn mường (*na hang mường*) như vùng Tây Bắc. Ruộng chức dịch chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với ruộng tư của các gia đình. Thường chỉ các chức dịch là những gia đình đến lập bản dựng nương đầu tiên nên họ có điều kiện khai khẩn được nhiều ruộng nhất ở những nơi tốt nhất. Có khi cả một cánh đồng rộng lớn trong cả một vùng chỉ thuộc về một hay hai gia đình. Tuy nhiên khi bản mường đã định hình, các chủ đất bắt dân khai khẩn một mảnh ruộng tốt nhất trong bản cho các chức dịch cao nhất trong mường. Vì thế các chức dịch như khoán mường, chăm mường... ngoài số ruộng tư của mình còn được “ăn” một đám ruộng rộng nhất, tốt nhất trong bản. Mảnh ruộng này do dân đảm nhận từ khâu cày bừa, gieo, làm cỏ cho đến thu hoạch. Tuy nhiên, khi còn đương chức thì còn được hưởng, khi thôi chức thì không được hưởng nữa. Các chức dịch luôn tìm cơ hội để mua lại ruộng của các bản, thậm chí tịch thu một cách trắng trợn, nhất là các gia đình không đủ tiền sưu thuế.

- Ruộng dân (ruộng cá thể)

Số ruộng này chủ yếu là ruộng tư (*nà tí*) tự khai phá, sau 2 năm mới phải nộp thuế (thuế nộp bằng tiền). Tuy nhiên số ruộng tư được khai hoang thêm hàng năm không nhiều. Chính loại thuế này thường bị các chức dịch chiếm đoạt.

- Ruộng cá thể còn một nguồn khác từ ruộng công. Xét trên toàn vùng, bóng dáng ruộng công rất mờ nhạt, nhưng ở một đôi nơi nó vẫn tồn tại, như ở Mường Qụa (xã Môn Sơn - Lục Dạ ngày nay). Do có những biến động trong lịch sử, gây nên sự xáo trộn cư dân, một số gia đình vì lý do nào đó phải di chuyển chỗ ở, những cánh đồng xưa kia đã trở thành vô chủ. Chính quyền bản biến ruộng đó thành ruộng công rồi chia cho các gia đình. Việc chia ruộng tiến hành theo hạng. Hạng 1 gồm những gia đình khá giả được chia số ruộng tính bằng 1.000 tiền (1 pần). Hạng 2 gồm các gia đình trung lưu, số ruộng được chia ứng với 500 tiền. Hạng 3 là những gia đình nghèo, số ruộng được chia tương ứng 300 tiền. Việc chia theo hạng căn cứ vào khả năng cày bừa, sức lao động trong từng gia đình, để sau này nộp thuế tương ứng với số ruộng đã chia. Những người được nhận ruộng gọi là "ruộng gánh vác" (*nà hạp*). Ngoài ruộng này các gia đình còn được chia một mảnh ruộng "cơm gói" (*nà kháu hó*) gồm những mảnh ruộng nhỏ, lẻ tẻ phân tán trong các khe suối. Khi có những gia đình mới chuyển đến, mỗi hộ phải trích ra một phần nhỏ ruộng của mình gọi là "ruộng góp" (*nà này*).

Các gia đình được chia ruộng, trên danh nghĩa, được cha truyền con nối, nhưng không được bán hoặc cầm cố cho người khác. Tập quán cho phép kéo dài thời gian sử dụng, khi không muốn sử dụng nữa thì giao lại cho bản. Do đó họ không phải nghĩ rằng đó là ruộng của mình được chia và họ cũng coi là ruộng của mình thực sự. Thêm vào đó, tập quán pháp lại hoàn toàn thừa nhận quyền sử dụng sản phẩm (khi đã nộp thuế). Chủ ruộng gần như tư hữu hoàn toàn về sản phẩm làm ra, nhưng không được tư hữu về ruộng đất. Việc chia ruộng không theo một định kỳ nào. Một

mặt số ruộng công không nhiều, mặt khác lại bị xáo động do phải trích ra cho các gia đình mới đến. Bởi vậy ruộng có sự thay đổi chủ nhân trong một chừng mực nào đó để hợp với sự biến động của các gia đình và sự phát triển dân số.

3. Các giai tầng trong xã hội

Trên cơ sở quan hệ sản xuất hình thành dựa trên chế độ tư hữu ruộng đất, xã hội Thái vùng đường 7 cũng đã có sự phân hóa thành 2 cực. Bên trên là tầng lớp quan lại và chức dịch. Và bên dưới là quảng đại quần chúng nông dân lao động - lực lượng quyết định sức sản xuất xã hội.

- Quan lại và các chức dịch.

Đứng đầu phủ là tri phủ - người đại diện cao nhất toàn vùng, điều khiển mọi mặt theo luật pháp của triều đình và luật tục địa phương, thay mặt triều đình gìn giữ vùng biên ải và bang giao với nước láng giềng (Lào). Ngoài hệ thống luật pháp và những người giúp việc, ông ta còn có cả quân đội bảo vệ. Các chức dịch như tri huyện đều là anh em dòng họ hoặc tay chân thân tín của tri phủ lãnh đạo nắm mọi quyền hành.

Tổng chỉ là đơn vị hành chính trung gian nhằm theo dõi kiểm soát các hoạt động ở các xã. Ở vùng đường 7 (phủ Tương), tri phủ là dòng họ Lang Vi cai quản. Dòng họ này về gốc là họ Vi nhưng vì có thế lực nên tự tôn lên là Lang Vi để khác biệt với họ Vi thường dân.

Các chức dịch ở cấp xã thường là các họ Vi, Hà, Lương, Lữ, Lô... nắm giữ. Ở đây có sự khác biệt với Tây Bắc không phải chỉ họ Lò, Chăm, Bạc mới là dòng họ quý tộc thế tập. Nhìn chung các chức dịch là tầng lớp trung lưu có thế lực và địa vị trong xã hội. Họ vừa mang tâm lý làm quan và tâm lý làm dân. Mỗi chức dịch được hưởng những quyền lợi nhất định về ruộng, đất đai, quyền về cung cách làm nhà cửa, ăn mặc... Tuy nhiên chức dịch chỉ có quyền hành khi đương chức, khi không còn giữ chức nữa, họ thuộc vào thành phần người lao động. Những đặc quyền cụ

thể của chức dịch như được “ăn” một đám ruộng to nhất trong bản, do dân cày bừa, thu hoạch; được hưởng các khoản cống nạp, biểu xén hàng năm; được dân làm giúp nương... trong mùa vụ.

- Tầng lớp bị thống trị có thể gọi chung là lớp nông dân lao động (páy) - lực lượng đông đảo nhất trong xã hội. Trong lực lượng này có khi lại còn cả những họ quý tộc bị phá sản, thế lực yếu rơi xuống hạng dân, nhưng vẫn giữ được hư danh hào của mình trong xã hội. Páy gồm những nông dân làm ruộng và làm nương, là tầng lớp chiếm tuyệt đại đa số ở các bản Thái, được hưởng quyền của nông dân tự do, sản xuất trên các mảnh ruộng tư (hoặc công) của mình, tham gia vào các hoạt động xã hội, đóng góp nghĩa vụ đối với xã hội. Trong پای gồm có پای đình (các bản Tày Mường) và پای cư (các bản Tày Thanh và Tày Mười).

Chính được tự do cày cấy trên các mảnh ruộng của mình và do tư hữu phát triển, khi có thế lực, پای lại có thể dùng các hình thức bóc lột để bóc lột lại đồng tộc của mình. Vì thế có sự chuyển hóa trong quan hệ giai cấp trong xã hội. پای có khi lại trở thành người bóc lột. Trái lại, chức dịch khi thất thế phải đi làm thuê cho پای.

Trong xã hội Thái cổ truyền, nhìn chung, lớp nông dân là người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội. Về mặt sản xuất, họ được tự do cày cấy trên mảnh ruộng của mình. Bởi vậy các hộ nông dân Thái là những đơn vị sản xuất nhỏ theo con đường cá thể. Tuy nhiên, với phương thức sản xuất đó, họ vẫn chưa thể tách khỏi sự ràng buộc của khối cộng đồng chung bản - Mường. Ai còn ở lại bản, mọi quyền lợi được đảm bảo, ai rời khỏi bản, tất cả quyền lợi về ruộng đất, rừng núi thậm chí cho đến hư danh trong xã hội cũng đều bị mất(9).

- *Côn hươn*: Đây là thuật ngữ Thái dùng để chỉ những người làm tôi đòi trong nhà. So với nông dân thì *Côn hươn* chỉ chiếm số ít. Thường các chức dịch như chánh tổng, lý trưởng mới có *côn hươn*. *Côn hươn* chủ yếu

là nam giới, có nhiều nguồn gốc khác nhau như: người nghèo khổ đến xin nương nhờ chủ, có khi chính là con cháu bên ngoài của chủ(10).

Đặc trưng của *côn hươn* vùng Thái đường 7 không giống như vùng Tây Bắc như: mất tự do thân thể, không có gia đình... Ở đây họ được quyền lấy vợ, lấy chồng. Họ có thể bỏ nhà chủ ra đi nếu muốn, chủ không có quyền giữ lại. Chủ không có quyền xua đuổi, đánh đập họ. Nhiều khi *côn hươn* còn là tay hòm chìa khóa của chủ. Họ được coi là thành viên trong nhà chủ, cùng ăn cùng làm với chủ. Khi muốn ra ở riêng, chủ sẽ trích một ít ruộng cho họ cày cấy. Khi chủ vắng nhà thậm chí có thể thay mặt chủ tiếp khách. *Côn hươn* không phải cha truyền con nối. Chủ tuyệt đối không được mua bán họ.

Công việc của *côn hươn* là cày, bừa, chăn trâu, bò, hái củi, giặt giũ và sai vặt trong nhà. Thành phần của họ có thể là Tày Mường, Tày Thanh, Tày Mười, kể cả những người khác tộc.

- Trong xã hội Thái còn một bộ phận chuyên tác động về mặt tư tưởng văn hóa gọi là *mo*. Bộ phận này cũng tham gia vào chức dịch như Chấm Mường, Khoán Mường chuyên lo về tôn giáo, lễ lạt trong Mường. Khoán Mường thường là cha truyền con nối. Ông ta cũng được “ăn” một đám ruộng trong bản, hoặc miếng đất cạnh đền Mường. Ngoài ra còn những người chuyên hành nghề *mo*. *Mo* có nhiều loại: *mo một*, *mo mòn*, *mo tàng nhào*. Những người làm *mo nhào* hoặc do số phận phải làm, hoặc do gia truyền. *Mo tàng nhào* chuyên cúng tiễn hồn người chết, mộ một, *mo mòn* chuyên cúng chữa bệnh, bằng phũ phép kiếm bốc thuốc và bói toán cho người bệnh. Hàng năm *mo một*, *mo mòn* thường tổ chức lễ tạ ơn tổ sư nghề và trời đất vào dịp sấm đầu năm, gọi là *Kim lâu bóc mây* để những người chữa khỏi bệnh nộp lễ vật cúng tạ ơn. Những người làm *mo* thường rất hiểu biết về phong tục tập quán, nghi lễ cúng bái, xem ngày lành, tháng tốt. Họ còn là những

người thuộc nhiều áng văn thơ, sáng tác thơ và đặc biệt có tài ứng khẩu rất nhạy cảm.

4. Các hình thức bóc lột

a. Các loại sưu thuế

Do chế độ tư hữu về ruộng đất đã phát triển cho nên các quan hệ xã hội, trong đó quan hệ bóc lột kiểu phong kiến ở vùng Thái đường 7 cũng rất rõ nét.

Các chủ đất và chức dịch đã sử dụng triệt để các hình thức bóc lột kiểu phong kiến kết hợp với hình thức bóc lột cống nạp của xã hội truyền thống.

Các gia đình dù “ăn” ruộng tư hay ruộng công hàng năm đều phải đóng một khoản thuế nhất định. Riêng ruộng mới khai hoang sau 2 năm mới nộp. Thuế phải nộp bằng tiền. 1 mẫu nộp 2,5 đ - 3 đ bạc trắng, có nơi 4 đ/năm. Ruộng công quy định đều cho cả 3 hạng là 3 đ/năm. Ở mường Xá Chai, hạng 1 gọi là *hua tèm* (suất đầy) 5 đ/năm, hạng 2 gọi là *hua phượng* (suất vơi) 2,5 đ/năm hạng 3 gọi là “số xếp” (suất lẻ) 2,5 đ/năm. Ngoài việc nộp thuế, hàng năm các gia đình còn phải nộp sưu. Dân đình 7 đ/nhà/năm, dân cư 5 đ/nhà/năm. Số xếp 3,5 đ/nhà/năm. Các bản lẻ 2 đ/nhà/năm. Các bản khác tộc như Đan Lai - Ly Hả, Khơ Mú, các bản Tày Mười chuyên “ăn” nương đều phải nộp thuế gốc nửa (*xé cẩu hĩa*). Nhà khá giả 5 đ/nhà/năm, nhà nghèo 3 đ/nhà/năm. Đây là thuế với danh nghĩa “ở nhờ” đất của chủ đất trong vùng. Ngoài ra hàng năm đến mùa thu nâu rừng còn phải nộp thuế “chuôi dao” (*xé dăm pạ*) kèm theo 1 kg nâu rừng. Đây là 2 loại thuế do chủ đất và các chức dịch tự đặt ra để bóc lột nhân dân.

b. Hình thức bóc lột cống nạp, lao dịch

Ngoài hình thức bóc lột phong kiến ra, trong xã hội Thái vùng đường 7 cũng còn bảo lưu hình thức bóc lột truyền thống xưa kia: hình thức bóc lột cống nạp và lao dịch. Trên thực tế, ngoài việc nộp sưu thuế, người nông dân còn phải tham gia đóng góp một số ngày công nhất định cho chức dịch trong mùa vụ

ruộng, nương; đóng góp lễ vật trong các dịp cúng mường, gạo thịt khi chức dịch có khách gọi là “chức khách” (hầu khách). Đây là luật tục do các chủ đất và chức dịch đặt ra và là nghĩa vụ bắt buộc đối với tất cả các bản, các gia đình trong vùng từng chủ đất. Những nghĩa vụ này được xem như là nghĩa vụ đối với mường (việc mường). Vì thế, số ngày quy định tham gia lao động và lao dịch ở từng mường có khác nhau, tùy theo mường đông dân hay ít dân. Ở đây còn có tự phân biệt giữa dân đình và dân cư. Chẳng hạn dân đình thì được miễn tạp dịch, còn dân cư thì bắt buộc. Trong một mường, các chức dịch chia nhau, mỗi người quản lý 3 đến 5 bản trở lên. Ở mường Xá Chai có 12 bản trong đó có 9 bản dân cư được quy định như sau: hàng năm đến mùa làm nương, bản Xăng 1 ngày phát, 1 ngày gieo, 1 ngày làm cỏ, 1 ngày thu hoạch, 1 ngày chuyển lúa cho nhà chánh tổng. Những ngày lao động phải tự mang cơm. Vào dịp tết các bản phải nộp “quà” cho tùm bản mang đến biếu chánh tổng. Các bản gần, mỗi nhà nộp 1 gánh củi, 1 bó thuốc. Ngày 28 tết mỗi bản cử 4 người đến quét dọn nhà, rửa mâm, bát, đĩa và mổ lợn cho nhà chánh tổng.

Bản Pại Quanh, bản Nguồn đến giúp việc cho nhà Lý trưởng. Bản Chù Nù, Chằn Nằn, bản Cáy Thườn đến giúp việc cho nhà Phó lý. Bản Đốc, Huổi Nọt đến giúp việc cho nhà Hương Bạ. Cũng có khi đến mùa vụ, các bản lần lượt thay phiên nhau làm từng công đoạn việc: Bản Chù Nù, Chằn Nằn đến phát; bản Xăng, Nguồn đến gieo; Bản Tát, Pại Quanh đến làm cỏ; Bản Đốc, Cáy Thườn đến thu hoạch và vận chuyển. Bản nào chịu nộp 11 đồng bạc trắng sẽ được miễn những ngày “chức khách” tại nhà Chánh tổng. Các chức dịch chỉ nộp số sưu của bản dân đình lên phủ. Còn số sưu của dân cư thì tự túi.

Hàng năm mỗi bản phải lên huyện làm đường từ 5-10 ngày (cả dân cư và dân đình). Các xã cắt cử những người có sức khỏe lên bảo vệ canh gác ở dinh quan phủ.

Ở mỗi bản, chức dịch còn có một “con tin” làm tay chân thân tín. Các con tin này

thường là các trùm bản hoặc gia đình có thể lực trong bản. Thông qua các con tin này, chức dịch nắm được tình hình, tìm cách xâm chiếm, mua rẻ thậm chí tước đoạt những mảnh ruộng tốt của dân. Các gia đình không có khả năng cày cấy (không có trâu bò), không đủ sưu, thuế sẽ bị tịch thu ruộng thậm chí bị trục xuất khỏi bản.

Các bản khi thit trâu bò phải nộp thủ cho chánh tổng, phần thit cổ nộp cho lý trưởng. Sản được lợn nộp đùi trước, hươu, nai nộp đùi sau. Sản được hổ phải nộp móng vuốt, xương...

5. *Vài nhận xét*

Qua những điểm đã trình bày ở trên ta thấy rằng quan hệ giai cấp của người Thái vùng đường 7 không hoàn toàn giống vùng Tây Bắc. Quan hệ trong các bản, các mường Thái không còn là quan hệ giữa chúa mường và gắn liền theo đó là ruộng đất công. Chế độ tư hữu ở đây đã phát triển mạnh mẽ. Dấu ấn của công xã nông thôn mà điển hình là ruộng đất công không còn đậm nét như vùng Tây Bắc. Có khi những dòng họ quý tộc cổ truyền bị đảo lộn không đủ đất cày cấy. Trái lại có những người “páy” lại cầm cố được nhiều ruộng đất, có thể lực để tham gia vào chức dịch. Sau Cách mạng tháng Tám - 1945

vùng đường 7 đã có đủ các thành phần địa chủ, trung nông, bản cổ nông như các vùng xuôi. Trên thực tế, họ là những người nắm các chức dịch và ít nhiều có bóc lột. Vì vậy ở vùng đường 7 nói riêng, vùng miền Tây Nghệ An nói chung “quan hệ địa chủ nông dân đã được xác lập”(11).

Như vậy, xã hội người Thái vùng đường 7 vừa mang tính chất chung của cả nước. Đó là tính chất thực dân nửa phong kiến thuộc vùng chế độ lãnh chúa đã tan rã; lại vừa bảo lưu tàn dư của xã hội cổ truyền. Xã hội đã phân hóa thành hai cực quan lại - nông dân. Chế độ phía tạo đã bị bật đi. Qui mô mường cũng thu hẹp lại. Chúa đất đã chuyển thành giữ tri phủ, chúa mường nhỏ chuyển sang giữ chức chánh tổng, lý trưởng. Chính quyền phong kiến trung ương đã áp đặt bộ máy thống trị của mình lồng vào bộ máy cai trị cổ truyền Thái. Bên cạnh bổ nhiệm thêm mấy tên thư lại cạnh tri phủ, việc tước đoạt quyền hành về mặt quân sự và thuế quan, bộ máy phong kiến Thái đã thay đổi về cơ cấu tổ chức và hệ thống quan chức, mặc dù ít nhiều còn dấu ấn của xã hội cũ. Sự phân hóa thành hai cực đã có, nhưng mâu thuẫn nội bộ ở đây chưa đạt đến mức gay gắt để bùng nổ cuộc đấu tranh giai cấp.

CHÚ THÍCH

(1) Sổ liệu của Ban dân tộc và miền núi tỉnh Nghệ An 1994.

(2) Đặng Nghiêm Vạn: *Bước đầu tìm hiểu lịch sử phân bố cư dân ở miền núi tỉnh Nghệ An*. Tạp chí DTH, số 2-1974, tr.24.

(3) Diệp Đình Hoa: *Báo cáo khai quật khảo cổ học vùng dọc đường 7 - miền tây Nghệ An*, 1975.

(4) Các Mường xưa ở vùng đường 7 là:

Mường Qua, Mường Xã Chai (Con Cuông), Mường Pồ, Mường Mỗ, Mường Xiêng Mì, Mường Xiêng Men, Mường Hương, Mường Chà Lạp, Mường Com, Mường Lăm (Tương Dương), Mường Xén, Mường Thủ, Mường Típ, Mường Lống (Kỳ Sơn). Riêng Mường Lống và Mường Típ là vùng cai quản của người Hmông.

(5) Thời Trần, vùng đường 7 gọi là đất Mật Châu, thời Lê gọi là Phủ Trà Lân gồm 4 huyện: Hội Minh, Tương Dương, Kỳ Sơn, Vinh Khang tục gọi là Tứ Lân.

Xem: *Đại nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, tr.104.

(6) Thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 2 (1822) phủ Trà Lân đổi thành phủ Tương Dương lãnh 4 huyện: Tương Dương, Vĩnh Hòa, Kỳ Sơn và Hội Nguyên.

Xem: *Đại nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội 1970, tr. 113.

(7) Ph. Ăngghen: *Nguồn gốc gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1972, tr. 51.

(8) Chăm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.171.

(9) Đặng Nghiêm Vạn - Chăm Trọng - Khả Văn Tiến - Tông Kim An. *Tư liệu về lịch sử xã hội dân tộc Thái* Nxb KHXH, Hà Nội 1977, tr.36.

(10) Ví dụ: Nhà ông Lý Giáo xã Chi Khê có 4 côn hươn. Nhà ông Chánh tổng Lương Văn Nhung xã Chi Khê có 8 côn hươn.

Nhà ông Chánh tổng Vi Quảng Thầm xã Môn Sơn có 6 côn hươn.

(11). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.156.